

Số: 12./QĐ-THCB

Cát Bi, ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai nâng lương thường xuyên, PCTNNG năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC CÁT BI

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào các quyết định nâng bậc lương, nâng phụ cấp thâm niên nhà giáo năm trước liền kề của cán bộ, giáo viên, nhân viên trường Tiểu học Cát Bi;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai danh sách nâng lương thường xuyên và PCTNNG năm 2025 của trường Tiểu học Cát Bi.

(Theo danh sách đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Hình thức công khai: Công khai tại bảng thông tin của nhà trường và trên cổng thông tin điện tử. Thời gian niêm yết 90 ngày kể từ ngày 15/01/2025 đến ngày 14/04/2025.

Điều 3: Bộ phận kế toán trường Tiểu học Cát Bi và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3
- Lưu: VT, KT

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương



MỐC NÂNG LƯƠNG+PCTN NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số 13 /QĐ-THCB ngày 15/01/2025 của Trường Tiểu học Cát Bi)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương theo Thông tư 02/2021/BGD&ĐT						Nâng lương 2025	Nâng PCTN 2025	
			Mã số CDNN	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau		Tỉ lệ %	Mốc xét
	GVTH Hạng II										
1	Đỗ Thị Thu Hà	6/3/1972	V.07.03.28	6	5,7		01/10/2024	01/10/2024		32%	T3/2025
2	Nguyễn Thị Sâm	01/3/1974	V.07.03.28	5	5,36		01/10/2024	01/07/2022	01/07/2025	31%	T9/2025
3	Nguyễn Thị Bảy	23/02/1969	V.07.03.28	5	5,36		01/10/2024	01/03/2023		33%	T3/2025
4	Trần Thị Hạnh	16/12/1971	V.07.03.28	5	5,36		01/10/2024	01/07/2023		32%	T3/2025
5	Ngô Thị Hoa	24/06/1975	V.07.03.28	5	5,36		01/10/2024	01/03/2024		29%	T3/2025
6	Phạm Thị Thúy Nga	20/12/1975	V.07.03.28	5	5,36		01/10/2024	01/01/2024		28%	T4/2025
7	Nguyễn Thị Hà Giang	04/11/1975	V.07.03.28	4	5,02		01/10/2024	01/06/2022	01/06/2025	28%	T3/2025
8	Phạm Thị Thuý	14/02/1976	V.07.03.28	4	5,02		01/10/2024	01/01/2023		28%	T9/2025
9	Nguyễn Thị Hằng	01/01/1974	V.07.03.28	4	5,02		01/10/2024	01/10/2022	01/10/2025	30%	T9/2025
10	Vũ Thị Thuý	01/04/1972	V.07.03.28	4	5,02		01/10/2024	01/04/2023		30%	T9/2025
11	Nguyễn Thị Hiệp	27/11/1975	V.07.03.28	4	5,02		01/10/2024	01/03/2022	01/03/2025	28%	T3/2025
12	Nguyễn Thị Hương	06/11/1977	V.07.03.28	4	5,02		01/10/2024	01/04/2024		27%	T3/2025
13	Nguyễn Thị Phương	29/01/1976	V.07.03.28	4	5,02		01/11/2024	01/10/2024		27%	T3/2025
14	Hà Thị Thúy Dung	03/7/1974	V.07.03.28	3	4,68		01/10/2024	01/01/2023		26%	T6/2025
15	Hoàng Thị Hạnh Lam	26/10/1976	V.07.03.28	3	4,68		01/10/2024	01/04/2022	01/04/2025	26%	T6/2025
16	Hoàng Thị Hương	20/9/1976	V.07.03.28	3	4,68		01/10/2024	01/06/2022	01/06/2025	26%	T7/2025
17	Vũ Thị Thuần	17/10/1976	V.07.03.28	2	4,34		01/10/2024	01/10/2022	01/10/2025	20%	T9/2025
18	Vũ Thị Việt Thu	13/04/1979	V.07.03.28	2	4,34		01/10/2024	01/07/2023		18%	T1/2025

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương theo Thông tư 02/2021/BGD&ĐT						Nâng lương 2025	Nâng PCTN 2025	
			Mã số CDNN	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau		Tỉ lệ %	Mốc xét
19	Hoàng Thị Mai	12/6/1978	V.07.03.28	1	4,34		01/11/2024	01/07/2023		22%	T7/2025
20	Nguyễn Thu Hương	16/12/1982	V.07.03.28	2	4,34		01/10/2024	01/03/2024		18%	T9/2025
21	Bá Thị Quyên	14/10/1979	V.07.03.28	2	4,34		01/10/2024	01/01/2023		20%	T1/2025
22	Trần Viết Tráng	16/02/1969	V.07.03.28	2	4,34		01/10/2024	01/07/2023		21%	T12/2025
23	Lưu Thị Ngọc Diệp	22/12/1984	V.07.03.28	1	4,00		01/10/2024	01/07/2024		15%	T1/2025
24	Đông Thị Thu Hằng	16/10/1977	V.07.03.28	1	4,00		01/10/2024	01/01/2022	01/01/2025	20%	T1/2025
25	Nguyễn Phương Lan	01/6/1979	V.07.03.28	1	4,00		01/10/2024	01/10/2024		18%	T1/2025
26	Hoàng Thị Thanh Tâm	16/8/1989	V.07.03.28	1	4,00		01/11/2024	01/11/2024		13%	T9/2025
27	Trần Thị Minh Ngọc	28/9/1987	V.07.03.28	1	4,00		01/10/2024	01/10/2024		13%	T9/2025
28	Đinh Thị Hằng	15/3/1985	V.07.03.28	1	4,00		01/10/2024	01/10/2024		12%	T12/2025
29	Nguyễn Thị Hoa	04/02/1991	V.07.03.28	1	4,00		01/10/2024	01/10/2024		11%	T10/2025
30	Lê Thúy Nga	17/12/1983	V.07.03.28	1	4,00		01/10/2024	01/10/2024		18%	T9/2025
31	Vũ Thị Thành	22/12/1984	V.07.03.28	1	4,00		01/10/2024	01/10/2024		16%	T8/2025
32	Lương Quốc Phương	25/3/1989	V.07.03.28	1	4,00		01/11/2024	01/11/2024		11%	T5/2025
	GVTH Hạng III										
1	Đinh Thị Thanh	28/12/1974	V.07.03.29	9	4,98	0,15	01/10/2024	01/10/2024		30%	T3/2025
2	Hoàng Thị Thành	25/12/1969	V.07.03.29	8	4,65		01/10/2024	01/07/2023		29%	T5/2025
4	Phạm Bích Hà	3/12/1979	V.07.03.29	6	3,99		01/11/2024	01/06/2024		21%	T12/2025
3	Nguyễn Thị Thúy Hằng	6/1/1982	V.07.03.29	5	3,66		01/10/2024	01/06/2022	01/06/2025	18%	T3/2025
16	Nguyễn Thị Ngọc Anh	19/10/1981	V.07.03.29	5	3,66		01/10/2024	01/10/2024		18%	T11/2025
5	Nguyễn Thị Ngọc Dung	4/9/1978	V.07.03.29	4	3,33		01/10/2024	01/03/2023		16%	T11/2025
6	Vũ Thị Hà	19/5/1988	V.07.03.29	4	3,33		01/10/2024	01/05/2024		15%	T5/2025

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương theo Thông tư 02/2021/BGD&ĐT						Nâng lương 2025	Nâng PCTN 2025	
			Mã số CDNN	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau		Tỉ lệ %	Mốc xét
23	Hà Thị Thiện Hào	11/5/1976	V.07.03.29	4	3,33		01/10/2024	01/10/2022	01/10/2025	16%	T3/2025
33	Đào Thị Thà	24/02/1982	V.07.03.29	4	3,33		01/10/2024	01/05/2023		15%	T5/2025
7	Hà Quỳnh Anh	8/4/1993	V.07.03.29	3	3,00		01/10/2024	01/09/2023		9%	T9/2025
8	Nguyễn Thị Thu Hiền	28/8/1993	V.07.03.29	2	2,67		01/10/2024	01/10/2024		10%	T9/2025
11	Đoàn Thị Hiền	17/02/1982	V.07.03.29	2	2,67		01/10/2024	01/10/2024		12%	T10/2025
12	Nguyễn Thị Thía	14/6/1981	V.07.03.29	2	2,67		01/10/2024	01/10/2024		7%	T2/2025
13	Đặng Phương Mai	23/09/1995	V.07.03.29	2	2,67		01/10/2024	01/10/2024		7%	T2/2025
14	Bùi Thị Phương Thảo	22/09/1994	V.07.03.29	2	2,67		01/10/2024	01/10/2024		7%	T2/2025
15	Trịnh Thị Thu Huyền	15/7/1980	V.07.03.29	2	2,67	0,05	01/10/2024	01/10/2024		20%	T9/2025
9	Bùi Thùy Linh	18/3/1992	V.07.03.29	2	2,67	0,05	01/10/2024	01/03/2024		9%	T9/2025
10	Nguyễn Thị Mai	21/4/1992	V.07.03.29	2	2,67	0,05	01/10/2024	01/10/2024		8%	T6/2025
21	Nguyễn Thu Hà Trang	23/01/1997	V.07.03.29	1	2,34	0,07	01/10/2024	01/11/2022	01/11/2025	6%	T4/2025
18	Trần Thị Phương Dung	05/9/1996	V.07.03.29	2	2,67		01/10/2024	01/03/2024		5%	T9/2025
19	Trần Thị Thanh Dung	24/8/1997	V.07.03.29	2	2,67		01/10/2024	01/03/2024		5%	T9/2025
20	Trần Diệu Linh	26/11/1992	V.07.03.29	1	2,34	0,07	01/10/2024	01/06/2024		5%	T12/2025
22	Trịnh Thị Ngọc Linh	28/12/1995	V.07.03.29	1	2,34	0,07	01/10/2024	01/06/2024		5%	T12/2025
17	Bùi Thị Nhã	17/12/1996	V.07.03.29	2	2,67		01/10/2024	01/06/2024		5%	T12/2025
27	Phạm Thu Thủy	29/06/1999	V.07.03.29	1	2,34		01/07/2023	01/08/2022	01/08/2025		
28	Mai Tổ Uyên	05/04/1997	V.07.03.29	1	2,34		01/07/2023	01/08/2022	01/08/2025		
29	Bùi Minh Trang	30/01/1999	V.07.03.29	1	2,34		01/07/2023	01/08/2022	01/08/2025		
30	Phạm Thị Quỳnh Hương	25/10/1998	V.07.03.29	1	2,34		01/08/2024	01/03/2022	01/03/2025		